



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

Địa chỉ: 93 Anh Hùng Núp, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 19

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

Địa chỉ: 93 Anh Hùng Núp, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Anh Chủ tịch kiêm Giám đốc (Hết nhiệm kỳ ngày 14/06/2021)

Ông Trần Hồng Thuận Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Hồng Thuận

Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 13 tháng 07 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định, VPĐD khu vực Tây Nguyên

Số: 327-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/07/2022, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty ghi nhận nguồn kinh phí ngân sách cấp bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác năm 2018 và năm 2020 với số tiền 869.174.000 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động BVR tự nhiên tạm dừng khai thác vào chi sự nghiệp với số tiền 3.361.680.128 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 81.219.041 đồng và của chi phí sự nghiệp là 2.200.000.000 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

Vấn đề khác

Số liệu Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29/04/2022 đưa ra ý kiến ngoại trừ.

Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 được soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14/07/2021 đưa ra kết luận ngoại trừ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số 2952-2019-105-1

TRƯƠNG VĂN MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B01-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.718.480.536	5.032.880.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.463.320.043	4.302.384.425
1. Tiền	111		363.320.043	702.384.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.100.000.000	3.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.480.400	674.025.510
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	131.972.371	640.693.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.100.000	15.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	171.380.400	150.204.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(131.972.371)	(131.972.371)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.680.093	56.470.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	68.680.093	56.470.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.414.695.952	4.347.436.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.370.000	31.832.500
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	27.370.000	31.832.500
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(966.376.561)	(961.914.061)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.387.325.952	4.315.604.103
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	4.387.325.952	4.315.604.103
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.133.176.488	9.380.316.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B01-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.229.764.710	2.184.398.804
I. Nợ ngắn hạn	310		1.229.764.710	2.184.398.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	239.800.000	723.965.600
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	-	67.469.809
3. Phải trả người lao động	314		-	371.180.011
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	41.250.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	330.914.711	306.483.385
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.049.999	674.049.999
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.903.411.778	7.195.917.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	9.314.698.865	9.314.698.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.314.698.865	9.314.698.865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2.411.287.087)	(2.118.780.959)
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	(2.411.287.087)	(2.118.780.959)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.133.176.488	9.380.316.710

Lê Thị Hà

Lê Thị Hà
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Trần Hồng Thuận
Phó Giám đốc
Gia Lai, ngày 13/07/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

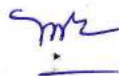
MẪU B03-DNN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.759.895.000	840.610.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.022.339.795)	(878.039.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.234.900.411)	(1.465.860.334)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(74.379.741)	(114.107.161)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.768.044	8.465.406.845
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(374.691.413)	(7.355.438.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(828.648.316)	(507.428.302)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(71.721.849)	(35.700.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.305.783	61.817.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.416.066)	26.117.407
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(839.064.382)	(481.310.895)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.302.384.425	7.090.958.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.463.320.043	6.609.647.422



Lê Thị Hà
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Trần Hồng Thuận
Phó Giám đốc
Gia Lai, ngày 13/07/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước. Theo Quyết định số 195/QĐ – UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187825 ngày 16/12/1994, thay đổi lần thứ 05 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Tổng vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 93 Anh Hùng Núp, Thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tư vấn, thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng. Riêng hoạt động trồng, chăm sóc rừng trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gổ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gổ đưa vào chế biến và các chi biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị đầu tư trồng rừng và chi phí chăm sóc rừng trồng của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 12
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

8. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2022 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	12.295.101	4.616.202
Tiền gửi ngân hàng	351.024.942	697.768.223
Cộng	363.320.043	702.384.425

Các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.100.000.000	3.600.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro	-	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	3.100.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.100.000.000	3.600.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	37.955.357	37.955.357
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	-	508.721.000
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7.797.854	7.797.854
Cộng	131.972.371	640.693.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Phòng kỹ thuật phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	8.500.000	8.500.000
Cộng	15.100.000	15.100.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 (VND)		Tại ngày 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng (i)	134.130.000	-	90.930.000	-
Dư Nợ TK 334 (ii)	24.700.400	-	24.700.400	-
Lãi dự thu	-	-	22.024.110	-
Phải thu khác (iii)	12.550.000	-	12.550.000	-
Cộng	171.380.400	-	150.204.510	-

(i) Tạm ứng

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Trần Ngọc Anh	-	4.000.000
Nguyễn Văn Đàng	5.500.000	8.500.000
Lê Thị Hà	2.600.000	2.600.000
Nguyễn Đức Nghiêm	650.000	3.650.000
Trần Xuân Tiến	-	2.000.000
Trần Quang Việt	124.680.000	70.180.000
Trần Anh Quý	700.000	-
Cộng	134.130.000	90.930.000

(ii) Chi tiết tiền lương đã chi theo đăng ký đơn gá tiền lương năm 2008 không được duyệt

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Xuân Bình	9.801.000	9.801.000
Nguyễn Quốc Hào	7.662.600	7.662.600
Trần Xuân Thạch	692.000	692.000
Ngô Văn Thành	2.851.200	2.851.200
Đình Văn Piết	3.693.600	3.693.600
Cộng	24.700.400	24.700.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(iii) Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Dương Tấn Cảnh	1.200.000	1.200.000
Đỗ Phú Hòa	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Thạch	1.950.000	1.950.000
Lương Văn Đại	7.000.000	7.000.000
Trần Thế Hoàng Phú	1.400.000	1.400.000
Cộng	12.550.000	12.550.000

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tài khoản công nợ	Tại ngày 30/06/2022 (VND)		Tại ngày 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
Nợ phải thu khách hàng	131.972.371	131.972.371	131.972.371	131.972.371
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	131	8.115.435	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	131	37.955.357	37.955.357	37.955.357
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	131	78.103.725	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	131	7.797.854	7.797.854	7.797.854
Tổng cộng	131.972.371	131.972.371	131.972.371	131.972.371

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	257.746.561	3.867.500	700.300.000	961.914.061
Tăng trong kỳ	-	4.462.500	-	4.462.500
- Trích khấu hao	-	4.462.500	-	4.462.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	257.746.561	8.330.000	700.300.000	966.376.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	31.832.500	-	31.832.500
Tại ngày 30/06/2022	-	27.370.000	-	27.370.000

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 958.046.561 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2022 (VND)		Tại ngày 01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Rừng trồng năm 2019 (27,77 ha)	714.422.511	714.422.511	710.624.064	710.624.064
Rừng trồng năm 2020 (59,92 ha)	1.462.349.174	1.462.349.174	1.454.153.173	1.454.153.173
Rừng trồng tái sinh chồi chu kỳ 3 (89,2 ha)	503.357.358	503.357.358	491.156.368	491.156.368
Rừng trồng ngân sách (Yang nam), Rừng An Trung (24,82 ha)	180.400.120	180.400.120	177.005.181	177.005.181
Rừng trồng nhận khoán CBCNV (256,25 ha)	1.526.796.789	1.526.796.789	1.482.665.317	1.482.665.317
Cộng	4.387.325.952	4.387.325.952	4.315.604.103	4.315.604.103

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 (VND)		Tại ngày 01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lê Hằng Văn	239.800.000	239.800.000	239.800.000	239.800.000
Trần Xuân Thạch	-	-	105.650.000	105.650.000
Mai Văn Thuyền	-	-	101.850.000	101.850.000
Các đối tượng khác	-	-	276.665.600	276.665.600
Cộng	239.800.000	239.800.000	723.965.600	723.965.600

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		Tại ngày 30/06/2022 (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.669.820	74.379.741	500.000	12.209.921	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.799.989	5.799.989	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.803.106	-	88.005.170	88.005.170	52.803.106	-
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	2.000.000	2.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	2.667.066	-	-	-	2.667.066	-
Cộng	56.470.172	67.469.809	170.184.900	90.505.170	68.680.093	-

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.474.335	2.474.335
Tiền thu về khoản đền bù thiệt hại rừng	162.716.194	138.284.868
Tạm thu tiền thuê đất CBCNV	4.538.784	4.538.784
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 phải nộp về chủ sở hữu	161.185.398	161.185.398
Cộng	330.914.711	306.483.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.970.968.605	364.716.092	-	293.940.918	9.629.625.615
Lãi trong năm	-	-	103.089.236	-	103.089.236
Kết chuyển các Quỹ về vốn chủ sở hữu	658.657.010	(364.716.092)	-	(293.940.918)	-
Nộp về chủ sở hữu theo CV 949 ngày 30/12/2021	(314.926.750)	-	-	-	(314.926.750)
Điều chỉnh trích quỹ KT ban điều hành năm 2020	-	-	(56.000.000)	-	(56.000.000)
Điều chỉnh quỹ KT, PL năm 2020 về LNST	-	-	217.185.398	-	217.185.398
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2020 phải nộp về CSH	-	-	(161.185.398)	-	(161.185.398)
Trích quỹ KTPL từ LN sau thuế	-	-	(103.089.236)	-	(103.089.236)
Số dư tại ngày 31/12/2021	9.314.698.865	-	-	-	9.314.698.865
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	9.314.698.865	-	-	-	9.314.698.865

12. Nguồn kinh phí

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	81.219.041	(855.580.959)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	869.174.000	936.800.000
Chi sự nghiệp	(3.361.680.128)	(2.200.000.000)
Cộng	(2.411.287.087)	(2.118.780.959)

Công ty ghi nhận nguồn kinh phí ngân sách cấp bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác năm 2018 và năm 2020 với số tiền 869.174.000 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động BVR tự nhiên tạm dừng khai thác vào chi sự nghiệp với số tiền 3.361.680.128 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 81.219.041 đồng và của chi phí sự nghiệp là 2.200.000.000 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung ứng DVMTR	382.000.000	520.415.057
Cộng	382.000.000	520.415.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung ứng DVMTR	332.915.043	-
Cộng	<u>332.915.043</u>	<u>-</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	39.281.673	61.817.407
Cộng	<u>39.281.673</u>	<u>61.817.407</u>
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	-	596.727.378
Chi phí vật liệu quản lý	-	59.049.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	8.074.274
Thuế, phí và lệ phí	-	2.940.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	50.890.000
Các khoản chi phí quản lý khác	85.866.630	340.835.478
Cộng	<u>85.866.630</u>	<u>1.058.516.130</u>
5. Chi phí khác		
Tiền chậm nộp thuế	-	1.446.997
Tiền phạt hành chính	2.000.000	-
Tiền thuê đất, tiền thiết kế trồng rừng của diện tích điện gió	-	1.139.337
Cộng	<u>2.000.000</u>	<u>2.586.334</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	500.000	-
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.000.000	-
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	2.000.000	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	2.500.000	-
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	2.500.000	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	500.000	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	596.727.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.074.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	109.939.000
Chi phí khác bằng tiền	418.781.673	343.775.478
Cộng	418.781.673	1.058.516.130

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng, chăm sóc rừng; Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bộ phận địa lý chính là huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 được lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương.



Lê Thị Hà
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Trần Hồng Thuận
Phó Giám đốc
Gia Lai, ngày 13/07/2022

